

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG & KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2010**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán Quý 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2010	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-25



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397,972,520,854	260,345,923,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,699,894,642	15,004,188,448
1. Tiền	111	5.1	82,699,894,642	15,004,188,448
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7,194,660,989	1,080,015
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,195,030,949	1,449,975
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(369,960)	(369,960)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	134,621,607,082	84,076,902,220
1. Phải thu khách hàng	131		56,574,044,045	39,522,641,297
2. Trả trước cho người bán	132		42,658,373,171	21,571,719,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		35,389,189,866	22,982,541,324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		155,237,737,103	145,620,719,610
1. Hàng tồn kho	141	5.4	155,237,737,103	145,620,719,610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,218,621,038	15,643,032,970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,564,284	30,280,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	18,046,056,754	15,612,752,970

(Phần tiếp theo ở trang 02)

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135,586,624,274	122,930,001,486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,000,000,000	26,260,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.6	19,000,000,000	26,260,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96,863,349,002	91,178,383,640
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	9,809,191,480	9,815,062,640
- Nguyên giá	222		17,787,662,710	15,324,697,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,978,471,230)	(5,509,634,384)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	5,690,836,522	-
- Nguyên giá	225		5,872,016,969	1,494,294,381
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(181,180,447)	(1,494,294,381)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	81,363,321,000	81,363,321,000
- Nguyên giá	228		81,363,321,000	81,363,321,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	11,335,500,000	1,540,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		740,000,000	740,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,595,500,000	800,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,387,775,272	3,951,617,846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	8,387,775,272	3,951,617,846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533,559,145,128	383,275,924,749

(Phần tiếp theo ở trang 03)

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437,689,087,158	292,894,415,428
I. Nợ ngắn hạn	310		353,323,873,559	210,162,723,742
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	47,156,347,382	8,772,752,531
2. Phải trả người bán	312	5.13	34,958,115,057	64,040,037,289
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	186,187,901,857	41,926,379,840
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	5,580,799,520	13,934,473,223
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.15	6,946,000,000	896,840,681
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	71,133,796,814	79,816,694,286
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,360,912,929	775,545,892
II. Nợ dài hạn	330		84,365,213,599	82,731,691,686
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	23,129,737,131	21,666,484,909
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	61,235,476,468	61,065,206,777
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	95,870,057,970	90,381,509,321
I. Vốn chủ sở hữu	410		95,870,057,970	90,381,509,321
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,500,000,000	60,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,790,000,000	8,790,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,438,591,275)	(1,009,266,875)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,580,912,929	775,545,892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,580,912,929	775,545,892
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,856,823,387	20,549,684,412
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533,559,145,128	383,275,924,749

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		100,38	100,32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH TIÊN HOÀNH



Ngày 30 tháng 06 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TUẤN

10/7/2010 11:28:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỲ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112,484,521,269	98,298,713,212	191,254,623,516	183,557,307,897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.1	112,484,521,269	98,298,713,212	191,254,623,516	183,557,307,897
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	104,657,632,056	92,776,214,133	176,391,875,554	174,459,925,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,826,889,213	5,522,499,079	14,862,747,962	9,097,382,647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,341,381,012	124,279,128	1,568,949,680	222,411,656
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1,462,862,772	374,182,057	2,084,543,018	794,070,164
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1,451,608,096	369,182,057	2,069,108,752	772,515,842
8. Chi phí bán hàng	24		-	280,007,273	-	280,007,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,212,305,069	1,555,987,413	4,392,143,971	3,532,867,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,493,102,384	3,436,601,464	9,955,010,653	4,712,849,096
11. Thu nhập khác	31	6.5	74,385,452	527,090,066	184,751,472	1,545,172,488
12. Chi phí khác	32	6.6	67,464,827	157,349,386	392,466,244	773,844,941
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,920,625	369,740,680	(207,714,772)	771,327,547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,500,023,009	3,806,342,144	9,747,295,881	5,484,176,643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		833,237,577	666,109,875	1,895,055,795	959,730,912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,666,785,432	3,140,232,269	7,852,240,086	4,524,445,731
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		784	561	1,319	816

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH TIÊN HOÀNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2010
 TÔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TUẤN

Các thành viên minh định kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

